

Phụ lục II

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW và			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		
			NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG CỘNG	1.557.770	657.770	900.000	
I	Phân bổ cho các nội dung đã và đang triển khai thực hiện	914.813	423.874	490.939	
1	Phân bổ cho các dự án quyết toán, hoàn thành và chuyển tiếp	12.134	-	12.134	
a	Đã phân bổ KH 2021	8.216		8.216	
b	Đã phân bổ KH 2022	3.267		3.267	
c	Nhu cầu còn thiếu cần tiếp tục phân bổ	651		651	
2	Phân bổ cho các dự án khởi công mới đầu tư theo cơ chế thông thường năm 2021	700.000	244.850	455.150	
a	Đã phân bổ KH 2021	103.784		103.784	
b	Đã phân bổ KH 2022	211.733		211.733	
c	Nhu cầu còn thiếu cần tiếp tục phân bổ	384.483	244.850	139.633	
3	Phân bổ cho xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022 và tiền đề	202.679	179.024	23.655	
a	Cơ chế đầu tư đặc thù	66.421	60.421	6.000	
-	Đã phân bổ KH 2022	6.000		6.000	
-	Nhu cầu còn thiếu cần tiếp tục phân bổ	60.421	60.421		
b	Cơ chế đầu tư thông thường	136.258	118.603	17.655	
-	Nhu cầu còn thiếu cần tiếp tục phân bổ	136.258	118.603	17.655	
II	Phân bổ khen thưởng công trình phúc lợi	65.000	-	65.000	
1	Kinh phí đã phân bổ khen thưởng năm 2021 và năm 2022	27.000	-	27.000	
a	Đã phân bổ KH 2021	10.000		10.000	
c	Đã phân bổ KH 2022	17.000		17.000	
2	Kinh phí dự kiến phân bổ khen thưởng công trình phúc lợi giai đoạn 2023 - 2025	38.000		38.000	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW và			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		
			NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
III	Phần còn lại phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố theo nguyên tắc, tiêu chí	577.957	233.896	344.061	
1	Buôn Ma Thuột	44.500	18.000	26.500	
2	Buôn Hồ	38.500	15.500	23.000	
3	Cư M'Gar	48.500	19.500	29.000	
4	M'Đrắk	25.000	10.000	15.000	
5	Ea Kar	53.000	21.000	32.000	
6	Ea H'leo	30.000	12.000	18.000	
7	Cư Kuin	39.000	15.500	23.500	
8	Krông Ana	49.500	20.000	29.500	
9	Buôn Đôn	30.000	12.000	18.000	
10	Krông Năng	42.000	17.000	25.000	
11	Krông Bông	27.000	11.000	16.000	
12	Krông Pắc	67.000	27.000	40.000	
13	Krông Búk	27.957	12.896	15.061	
14	Lắk	29.500	12.000	17.500	
15	Ea Súp	26.500	10.500	16.000	